

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, nôi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải (sau đây gọi tắt là Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1 Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật liên quan đến kiểm tra, kiểm định, nhập khẩu, thiết kế, sản xuất, hoán cải và khai thác sử dụng đối với các thiết bị xếp dỡ, nôi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Thiết bị xếp dỡ được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt; thiết bị xếp dỡ chuyên dùng trong cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt;

b) Nôi hơi, thiết bị áp lực được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt.

2. Thông tư này không áp dụng cho các thiết bị xếp dỡ, nôi hơi, thiết bị áp lực (sau đây gọi là thiết bị) khai thác sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa, công trình trên biển phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí, hệ thống đường ống dẫn dầu, khí đốt trên biển, thiết bị phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh, tàu cá.

3. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến kiểm tra, kiểm định, nhập khẩu, thiết kế, sản xuất, hoán cải, thử nghiệm và khai thác sử dụng các thiết bị quy định tại khoản 1 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2 Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm cùng kiểu là các thiết bị có cùng nhãn hiệu, thiết kế, thông số kỹ thuật và được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

2. Cơ sở sản xuất là tổ chức, cá nhân sản xuất, hoán cải thiết bị.

3. Cơ sở thiết kế là tổ chức, cá nhân hành nghề kinh doanh dịch vụ thiết kế thiết bị theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở thử nghiệm là phòng thử, phòng thí nghiệm hoạt động trong lĩnh vực thử nghiệm vật liệu, thiết bị theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (sau đây gọi tắt là Tổ chức kiểm định) là tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-

CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

6. Cơ quan kiểm tra là Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Chi cục Đăng kiểm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Căn cứ kiểm tra, kiểm định để cấp giấy chứng nhận

Căn cứ để kiểm tra, kiểm định cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị là các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với từng loại thiết bị theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Hồ sơ đề nghị thẩm định

Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế đối với sản xuất, hoán cải thiết bị gồm:

1. 01 (một) bản chính hoặc bản khai biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

2. 01 (một) bản sao điện tử tài liệu thiết kế thiết bị (đối với trường hợp nộp công dịch vụ công) hoặc 03 (ba) bản chính tài liệu thiết kế thiết bị (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Trường hợp không có quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hồ sơ thiết kế tối thiểu gồm:

a) Đối với sản xuất thiết bị: bản thuyết minh thiết kế; bản tính toán thiết kế; các bản vẽ tổng thành, kết cấu chính của thiết bị; bản vẽ sơ đồ nguyên lý hoạt động và các đặc trưng kỹ thuật chính; danh mục các tổng thành, bộ phận chính kèm theo các thông số, tính năng kỹ thuật; quy trình kiểm tra và thử thiết bị;

b) Đối với hoán cải thiết bị: bản thuyết minh tính toán thiết kế liên quan đến nội dung hoán cải; bản vẽ tổng thể của thiết bị trước và sau hoán cải; bản vẽ và tài liệu kỹ thuật tổng thành, hệ thống để hoán cải; quy trình kiểm tra và thử thiết bị.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Cơ sở thiết kế nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công đến Cục Đăng kiểm Việt Nam 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công); nếu hồ sơ đầy đủ thì hẹn thời gian trả kết quả;

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành thẩm định thiết kế trong vòng 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ. Nếu hồ sơ không đạt yêu cầu thì thông báo bằng văn bản cho cơ sở thiết kế; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế;

d) Cơ sở thiết kế nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Giá và lệ phí

Mức thu giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và thanh toán giá dịch vụ, nộp lệ phí theo quy định cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“ **Điều 6. Hồ sơ đăng ký kiểm tra**

Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

1. 01 (một) bản chính hoặc bản khai biểu mẫu điện tử Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. 01 (một) bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua cổng dịch vụ công) hoặc 01 (một) bản sao (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hồ sơ nhập khẩu theo quy định của pháp luật kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Địa điểm kiểm tra:

Tại địa điểm được thống nhất giữa tổ chức, cá nhân nhập khẩu và Cơ quan kiểm tra.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công đến Cơ quan kiểm tra 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này (Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận

của tổ chức, cá nhân nhập khẩu có thể nộp trước khi kiểm tra thiết bị);

b) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công); nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu trong 01 (một) ngày làm việc và thống nhất về thời gian, địa điểm kiểm tra;

c) Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra: Nếu đạt thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục V và Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đạt thì cấp Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Cơ quan kiểm tra hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Giá và lệ phí

Mức thu giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và thanh toán giá dịch vụ, nộp lệ phí theo quy định cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Hồ sơ kiểm tra

Hồ sơ kiểm tra bao gồm:

1. 01 (một) bản chính hoặc bản khai biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. 01 (một) bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp qua cổng dịch vụ công) hoặc 01 (một) bản sao (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hồ sơ thiết kế thiết bị đã được thẩm định; bản kê các tổng thành, bộ phận chính sử dụng để sản xuất, hoán cải thiết bị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo báo cáo kết quả thử nghiệm của cơ sở thử nghiệm.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc

qua cổng dịch vụ công đến Cơ quan kiểm tra 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này;

b) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì xác nhận và thông báo thời gian kiểm tra thực tế theo đề nghị của người nộp hồ sơ;

c) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định: Nếu không đạt thì lập biên bản kiểm tra ghi rõ lý do thiết bị không đạt yêu cầu kiểm tra thông báo tới tổ chức, cá nhân; nếu đạt thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị sản xuất, hoán cải theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Cơ quan kiểm tra hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Giá và lệ phí:

Mức thu giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và thanh toán giá dịch vụ, nộp lệ phí theo quy định cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

11. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 3 như sau:

“Thủ tục kiểm định cấp giấy chứng nhận thiết bị trong khai thác sử dụng”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Hồ sơ kiểm định

Hồ sơ kiểm định bao gồm:

1. 01 (một) bản chính hoặc bản khai biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. 01 (một) bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp qua cổng dịch vụ công) hoặc 01 (một) bản sao (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị sản xuất, hoán cải hoặc Giấy chứng nhận kết quả kiểm định của lần kiểm định trước. Đối với những thiết bị đang sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà không có các giấy tờ theo quy định tại khoản này thì nộp tài liệu kỹ thuật hoặc hồ sơ kỹ thuật của thiết bị được cơ sở thiết kế lập.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Phương thức, địa điểm kiểm định

1. Phương thức kiểm định: Kiểm định từng thiết bị.

2. Địa điểm kiểm định: Tại địa điểm do người nộp hồ sơ kiểm định và Tổ chức kiểm định thống nhất.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Thực hiện kiểm định

1. Trình tự, cách thức thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công đến Tổ chức kiểm định 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

b) Tổ chức kiểm định tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công); nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì xác nhận và thông báo với tổ chức, cá nhân về thời gian và địa điểm kiểm định;

c) Tổ chức kiểm định tiến hành kiểm định tại địa điểm đã được thống nhất: Nếu không đạt thì lập biên bản kiểm định ghi rõ lý do thiết bị không đạt yêu cầu kiểm định và thông báo tới tổ chức, cá nhân; nếu đạt thì dán Tem kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII Thông tư này;

d) Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Tổ chức kiểm định hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.

2. Thời hạn giải quyết

Giấy chứng nhận được cấp trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành kiểm định theo quy định.

3. Giá và lệ phí

Mức thu giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và thanh toán giá dịch vụ, nộp lệ phí theo quy định cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16 như sau:

“6. Thanh toán giá dịch vụ, nộp lệ phí theo quy định cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế một số quy định của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT

1. Bãi bỏ khoản 5 Điều 15.

2. Bãi bỏ Phụ lục III.1 và III.2 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT.

3. Thay thế Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT tương ứng bằng các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI,

VII, VIII, IX, X ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2023.
2. Các giấy chứng nhận đã cấp cho các thiết bị trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng theo thời hạn quy định tại các giấy chứng nhận đó.
3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN&MT./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Đình Thọ